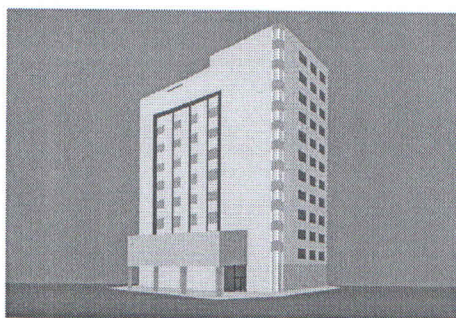


CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SABECO TÂY NGUYÊN  
☞☞✦☞☞

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ :

Mẫu số B01a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mẫu số B02a-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

Mẫu số B03a-DN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

Mẫu số B09a-DN

Đơn vị báo cáo : Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TAI SAN NGAN HAN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>82.905.641.075</b>	<b>124.946.983.471</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29.549.732.260</b>	<b>56.774.000.793</b>
1. Tiền	111	V.01	29.549.732.260	56.774.000.793
<b>II. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH NGAN HAN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>2.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.000.000.000	12.000.000.000
<b>III. CAC KHOAN PHAI THU NGAN HAN</b>	<b>130</b>		<b>7.875.035.768</b>	<b>7.692.982.936</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.382.004.460	1.120.240.600
2. Trả trước cho người bán	132		354.781.592	3.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.138.249.716	6.569.742.336
<b>IV. HANG TON KHO</b>	<b>140</b>		<b>41.984.293.832</b>	<b>46.826.522.563</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.984.293.832	46.826.522.563
<b>V. TAI SAN NGAN HAN KHAC</b>	<b>150</b>		<b>1.496.579.215</b>	<b>1.653.477.179</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.093.250	201.614.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.170.485.965	1.388.140.474
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		241.000.000	63.722.280
<b>B. TAI SAN DAI HAN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>48.945.052.376</b>	<b>48.220.670.966</b>
<b>II. TAI SAN CO DINH</b>	<b>220</b>		<b>31.543.577.640</b>	<b>29.533.425.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.830.184.794	11.278.050.224
- Nguyên giá	222		20.637.906.540	18.025.437.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 8.807.721.746)	( 6.747.387.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.311.459.210	15.744.642.726
- Nguyên giá	228		21.180.153.850	17.325.574.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 1.868.694.640)	( 1.580.931.324)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	401.933.636	2.510.732.672
<b>IV. CAC KHOAN DAU TU TAI CHINH DAI HAN</b>	<b>250</b>		<b>2.858.000.000</b>	<b>2.918.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.550.000.000	3.610.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		( 692.000.000)	( 692.000.000)
<b>V. TAI SAN DAI HAN KHAC</b>	<b>260</b>		<b>14.543.474.736</b>	<b>15.769.245.344</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.110.474.736	15.766.245.344
3. Tài sản dài hạn khác	268		433.000.000	3.000.000
<b>TONG CONG TAI SAN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>131.850.693.451</b>	<b>173.167.654.437</b>

Đơn vị báo cáo : Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TAI SAN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>NGUON VON</b>				
A - NO PHAI TRA (300=310+330)	300		55.677.026.054	105.076.828.167
I. NO NGAN HAN	310		47.012.171.999	95.669.962.523
2. Phải trả người bán	312		29.580.477.430	80.348.155.195
3. Người mua trả tiền trước	313		1.607.383.604	1.933.462.333
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.237.522.501	318.792.626
5. Phải trả người lao động	315			5.717.616.384
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.088.970.255	425.820.380
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.348.273.508	6.485.016.100
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		( 1.850.455.299)	41.099.505
II. NO DAI HAN	330		8.664.854.055	9.406.865.644
3. Phải trả dài hạn khác	333		8.664.854.055	9.406.865.644
B - VON CHU SO HUU (400=410+430)	400		76.173.667.397	68.090.826.270
I. VON CHU SO HUU	410	V.22	76.173.667.397	68.090.826.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.761.600.000	39.761.600.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.753.893.415	9.753.893.415
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.976.160.000	3.976.160.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.682.013.982	14.599.172.855
<b>TONG CONG NGUON VON (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>131.850.693.451</b>	<b>173.167.654.437</b>
<b>CAC CHI TIEU NGOAI BANG CAN DOI KE TOAN</b>				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Trúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Bảo

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên  
 Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B 02a-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/20006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ III NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III NĂM 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	434.689.668.450	525.724.071.400	1.450.363.711.610	1.497.042.036.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về b/h và C/cấp d/vụ (10=01-02)	10		434.689.668.450	525.724.071.400	1.450.363.711.610	1.497.042.036.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	418.110.958.180	505.267.669.020	1.394.612.759.117	1.431.129.269.422
5. Lợi nhuận gộp về B/hàng và C/cấp d/vụ(20=10-11)	20		16.578.710.270	20.456.402.380	55.750.952.493	65.912.766.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	614.920.466	97.130.104	1.152.302.248	1.137.995.824
7. Chi Phí tài chính	22	VI.30				
Trong đó : lãi vay phải trả	23					
8. Chi Phí bán hàng	24		11.946.074.772	16.628.294.858	40.164.109.870	41.836.122.765
9. Chi Phí quản lý doanh nghiệp	25		2.634.865.899	2.205.015.267	6.813.189.669	5.875.120.641
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		2.612.690.065	1.720.222.359	9.925.955.202	19.339.519.236
11. Thu nhập khác	31		301.845.630	434.621.550	1.223.836.910	1.954.689.651
12. Chi phí khác	32		64.186.624	315.547.539	293.700.606	1.246.284.266
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		237.659.006	119.074.011	930.136.304	708.405.385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.850.349.071	1.839.296.370	10.856.091.506	20.047.924.621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	719.780.767	505.475.204	2.773.250.379	5.118.404.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.130.568.304	1.333.821.166	8.082.841.127	14.929.520.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Xuân Triêu  
 Nguyễn Hoài Bảo  
 Đoàn Mạnh Hùng

Đơn vị báo cáo : Cty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên

Địa chỉ : Km7, Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. BMT

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2013

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số T/mình		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu Chuyển Từ Hoạt Động SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		1.592.466.007.017	1.645.503.460.917
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa D/vụ	02		( 1.590.369.347.984)	( 1.628.601.616.403)
3. Tiền trả cho người lao động	03		( 19.933.288.680)	( 16.866.730.393)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		( 2.312.418.755)	( 3.433.752.335)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.586.483.535	18.464.830.702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		( 34.340.808.577)	( 29.928.961.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>( 32.903.373.444)</b>	<b>( 14.862.769.189)</b>
<b>II. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Đầu Tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		( 5.261.578.617)	( 675.237.272)
2. Tiền thu từ T/lý, N/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		( 16.160.888.889)	( 17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các C/cụ nợ của đvk khác	24		26.160.888.889	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60.000.000	60.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.152.298.728	1.177.995.824
<b>Lưu Chuyển Tiền Thuần Từ Hoạt Động Đầu Tư</b>	<b>30</b>		<b>5.950.720.111</b>	<b>3.562.758.552</b>
<b>III. Lưu Chuyển Tiền Từ Hoạt Động Tài Chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại c/phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		( 271.615.200)	( 782.325.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>( 271.615.200)</b>	<b>( 782.325.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>( 27.224.268.533)</b>	<b>( 12.082.335.637)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>56.774.000.793</b>	<b>25.095.501.063</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>29.549.732.260</b>	<b>13.013.165.426</b>

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Xuân Trúc*

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Hoài Bảo*

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đoàn Mạnh Hùng*

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2013**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 40 03 000 082 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 16/08/2013. Vốn điều lệ của Công ty: 39.761.600.000 (Ba mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của công ty tại Km7 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Gia Lai
- Chi nhánh Kon Tum
- Chi nhánh Lâm Đồng
- Chi nhánh Đắk Nông

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Mua bán rượu bia, nước giải khát. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Nguyên tắc xác nhận các khoản tương đương tiền dựa trên số dư tài khoản tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

### 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên bảng cân đối.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại TSCĐ: Thiết bị, dụng cụ quản lý có thời gian khấu hao 3-8 năm.  
Phương tiện vận tải đường bộ, nhà cửa vật kiến trúc, khấu hao 10 năm.  
Thảm cỏ, thảm cây xanh, khấu hao 2-8 năm.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;  
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;  
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Được ghi nhận theo giá gốc, trong năm tại đơn vị các khoản đầu tư ngắn hạn khác là giá trị các hợp đồng gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng, đầu tư dài hạn là khoản mua cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây và TCty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở giá trị cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc giá trị cổ phiếu trên sàn giao dịch OTC đối với cổ phiếu chưa niêm yết.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, cụ thể:

- Phương pháp phân bổ chi phí bao bì, chai kết: Phương pháp thực tế đích danh, phân bổ theo tháng.
- Thời gian phân bổ là 4 năm
- Giá trị bao bì, chai kết được phân bổ theo tiêu thức:

$$\text{Tổng giá trị bao bì, chai kết phân bổ trong} = \frac{\text{Giá trị phân bổ}}{\text{đầu năm}} + \frac{\text{Giá trị mua mới}}{4 (\text{năm})} - \left[ \text{Thanh lý cược mượn} + \text{Giá trị} \right]$$

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong

kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông thông qua số lượng cổ phiếu bán ra.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN hiện hành của năm báo cáo.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

8.1 *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn với các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.**

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	12.467.630	8.488.575
Tiền gửi ngân hàng	29.537.264.630	52.623.161.387
<b>Cộng</b>	<b>29.549.732.260</b>	<b>52.631.649.962</b>
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	2.000.000.000	14.000.000.000
(*) Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>

100%  
 :ONI  
 Ớ P  
 ION  
 \B  
 Y NG  
 17H



**03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu người lao động

- Phải thu khác

*Chi hộ TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn**CTCP giao nhận Bia SG-Tiền bồi thường**Phải thu khác***Cộng****Cuối quý**

50.428.449

5.087.821.267

5.083.279.483

3.982.880

558.904

**5.138.249.716****Đầu quý**

169.801.974

2.759.977.864

2.730.214.383

28.886.990

876.491

**2.929.779.838****04 - Hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển

Hàng hoá

Hàng gửi đi bán

**Cộng giá gốc hàng tồn kho****Cuối quý**

2.346.390.000

625.495.158

31.180.238.174

7.832.170.500

**41.984.293.832****Đầu quý**

557.547.500

388.775.380

18.338.888.059

6.387.140.900

**25.672.351.839****07 - Phải thu dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn

**Cộng****Cuối quý**

433.000.000

**433.000.000****Đầu quý**

433.000.000

**433.000.000****08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật k trúc	Máy móc thiết bị	Ptijen v tải tr dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu quý	15.693.069.880		4.506.272.066	99.514.934		20.298.856.880
- Mua trong quý				402.743.456		402.743.456
- Đầu tư XD CB hoàn thành	35.821.138					35.821.138
- Tăng khác			659.704.955			659.704.955
- Giảm khác			659.704.955	99.514.934		759.219.889
Số dư cuối quý	15.728.891.018		4.506.272.066	402.743.456		20.637.906.540
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu quý	6.223.451.995		1.836.733.544	99.514.934		8.159.700.473
- Khấu hao trong quý	623.692.087		112.656.801	11.187.319		747.536.207
- Tăng khác			456.295.903			456.295.903
- Giảm khác			456.295.903	99.514.934		555.810.837
Số dư cuối quý	6.847.144.082		1.949.390.345	11.187.319		8.807.721.746
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu quý	9.469.617.885		2.669.538.522			12.139.156.407
- Tại ngày cuối quý	8.881.746.936		2.556.881.721	391.556.137		11.830.184.794

- Theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, nguyên giá tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 đã khấu hao hết được chuyển sang CCDC là 99.514.934

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>						
Số dư đầu quý	17.325.574.050					17.325.574.050
- Mua trong quý	3.854.579.800					3.854.579.800
Số dư cuối quý	21.180.153.850					21.180.153.850
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu quý	1.745.289.900					1.745.289.900
- Khấu hao trong quý	123.404.740					123.404.740

Số dư cuối quý	1.868.694.640				1.868.694.640
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu quý	15.580.284.150				15.580.284.150
- Tại ngày cuối quý	19.311.459.210				19.311.459.210

**11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Tổng chi phí XD/CB dở dang:	<b>401.933.636</b>	<b>153.320.000</b>
+ Công trình VP Cty và kho mới	248.613.636	
+ Chi phí lập BC KTKT kho Bảo Lộc	153.320.000	153.320.000

**13 - Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Đầu tư cổ phiếu	3.550.000.000	3.550.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(692.000.000)	(692.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.858.000.000</b>	<b>2.858.000.000</b>

*Cổ phiếu của Cty CP Rượu Bình Tây, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 25.000 đ/cp x 30.000 cp*

*Cổ phiếu của TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn, mệnh giá 10.000 đ/cp; giá gốc 70.000 đ/cp x 40.000 cp*

**14 - Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Giá trị bao bì chai kết chưa phân bổ	13.930.081.577	12.066.101.204
- Giá trị CCDC chưa phân bổ	174.719.559	163.496.832
- Chi phí thuê đất phi nông nghiệp trả trước	5.673.600	5.673.600
<b>Cộng</b>	<b>14.110.474.736</b>	<b>12.235.271.636</b>

**16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Thuế Giá trị gia tăng	429.129.907	1.915.785.623
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.780.767	520.585.045
- Thuế thu nhập cá nhân	88.611.827	239.909.827
<b>Cộng</b>	<b>1.237.522.501</b>	<b>2.676.280.495</b>

**Chi tiết tình hình nộp NSNN**

	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-379.097.034	2.278.044.647
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.780.767	520.585.045
3. Các loại thuế khác	288.143.047	439.441.047
- Thuế thu nhập cá nhân	287.643.047	438.941.047
+ Thuế thường xuyên	72.198.047	198.723.047
+ Thuế không thường xuyên	215.445.000	240.218.000
- Thuế môn bài	500.000	500.000
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	613.800	613.800
5. Các khoản phí, lệ phí	4.579.800	4.579.800
<b>Cộng</b>	<b>628.826.780</b>	<b>3.238.070.739</b>

**17 - Chi phí phải trả**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Trích trước phí sử dụng vỏ chai	1.692.900.000	1.128.600.000
- Trích trước tiền vận chuyển	8.396.070.255	8.575.104.840
<b>Cộng</b>	<b>10.088.970.255</b>	<b>9.703.704.840</b>

**18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu quý</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.348.273.508	1.373.432.050
* TCty tạm ứng tiền chi hộ	6.323.058.645	1.345.400.000
* Khoản phải trả khác cho TCty	2.651.250	2.651.250
* Tiền cổ tức phải trả	21.036.800	25.380.800
* Khoản phải trả khác	1.526.813	
<b>Cộng</b>	<b>6.348.273.508</b>	<b>1.373.432.050</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu quý này</b>	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000			20.551.445.678	74.043.099.093
- Lãi trong quý						2.130.568.304	2.130.568.304
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối quý</b>	39.761.600.000	9.753.893.415	3.976.160.000			22.682.013.982	76.173.667.397

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu quý
- Cty TNHH 1TV TM SA BE CO	35.785.440.000	35.785.440.000
- Các cổ đông khác	3.976.160.000	3.976.160.000
<b>Cộng</b>	<b>39.761.600.000</b>	<b>39.761.600.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý này	Quý trước
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu quý	39.761.600.000	39.761.600.000
+ Vốn góp cuối quý	39.761.600.000	39.761.600.000

### d. Cổ tức

	Cuối quý	Đầu quý
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	3.976.160	3.976.160
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.976.160</b>	<b>3.976.160</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.976.160</b>	<b>3.976.160</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3.976.160	3.976.160

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/CP

### e. Các quỹ của doanh nghiệp :

	Cuối quý	Đầu quý
- Quỹ đầu tư phát triển	9.753.893.415	9.753.893.415
- Quỹ dự phòng tài chính	3.976.160.000	3.976.160.000

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, bù đắp những khoản lỗ sau theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội cổ đông.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng để chi khen thưởng ban điều hành sau khi có quyết định của Hội đồng quản trị và phù hợp với điều lệ của Công ty.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp

	Quý này	Quý trước
<b>dịch vụ (Mã số 01)</b>		
Trong đó	434.689.668.450	540.515.732.560
- Doanh thu bán hàng	434.689.668.450	540.515.732.560

<b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10)</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
Trong đó:	<b>434.689.668.450</b>	<b>540.515.732.560</b>
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	434.689.668.450	540.515.732.560
<b>28 - Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	418.110.958.180	519.470.753.015
<b>Cộng</b>	<b>418.110.958.180</b>	<b>519.470.753.015</b>
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	614.920.466	126.533.251
- Cổ tức lợi nhuận được chia		13.200.000
<b>Cộng</b>	<b>614.920.466</b>	<b>139.733.251</b>
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	719.780.767	520.585.045
<b>Cộng</b>	<b>719.780.767</b>	<b>520.585.045</b>
<b>33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-1.407.405.198	3.853.085.182
- Chi phí nhân công	6.632.133.860	6.825.343.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.940.947	825.117.684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.490.818.222	5.334.778.843
- Chi phí khác bằng tiền	3.994.452.840	2.640.674.525
<b>Cộng</b>	<b>14.580.940.671</b>	<b>19.478.999.634</b>

### VIII. Những thông tin khác:

#### 3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Bán hàng cho TCT	1.805.950.190
	TCT quyết toán tiền mua bia	388.825.630
	Chi hộ các chương trình của TCT	3.532.270.300
	TCT quyết toán các CT hỗ trợ	1.179.205.200
	TCT tạm ứng tiền chi hộ các CT	6.473.253.875
b. Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Mua bia của Satraco	451.271.767.210
	Mua bao bì của Satraco	630.300.000
	Phải trả Satraco chi phí hao bể v.c	26.518.800
	Trả tiền mua hàng cho Satraco	469.677.976.845
c. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran)	Phải trả tiền v.c bia cho Sabetran	26.477.416.548
	Trả tiền v.c bia cho Sabetran	26.477.416.548
	Phải thu HBVC của Sabetran	4.120.380
	Sabetran trả tiền hao bể v.c	29.024.490

Cho đến ngày 30/09/2013, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải thu</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Tiền mua bia	2.382.004.460
	Tiền lương NV tiếp thị 2008	46.330.150
	Các chương trình chi hộ của TCT	5.036.949.333

b. Cty CP Giao nhận vận tải Sài Gòn (Sabetran) Phải thu Sabetran tiền b.thường 3.982.880

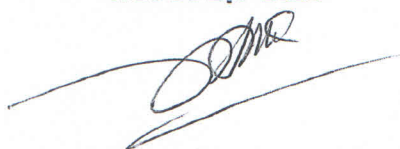
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
a. TCT CP Bia Rượu và NGK Sài Gòn (Sabeco)	Phải trả TCT thừa do kiểm kê Tạm ứng TCT	2.651.250 6.323.058.645
b. Cty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn (Satraco)	Phải trả cho Satraco	29.428.477.430

7. Những thông tin khác: Thu nhập và chi phí khác Quý III năm 2013

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Thu thanh lý bao bì	123.125.250	213.026.800
- Thu tiền bồi thường	4.120.380	1.991.440
- Thu nhập khác	174.600.000	27.738.000
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>301.845.630</b>	<b>242.756.240</b>
	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí thanh lý bao bì	37.667.824	39.945.417
- Chi phí hao bể vận chuyển	26.518.800	
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>64.186.624</b>	<b>39.945.417</b>

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Nguyễn Xuân Trúc

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hoài Bảo

**GIÁM ĐỐC**



Đoàn Mạnh Hùng